STT: 26

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐẠI ĐỒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 923/QĐ-UBND	*Đại Đồng, ngày 15 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của các ông (bà): Đỗ Thế San, Vũ Thị Hoa, Đỗ Thế Sắc, Đỗ Thế Vạn, Đỗ Thế Quang, Nguyễn Thị Chiêm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội số: số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; số 40/2026/QH16 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND

ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; 327/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, làm chủ đầu tư các dự án phục vụ giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án thành phần 9: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 235/UBND-TH ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. UBND huyện triển khai các nội dung liên quan đến dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 31/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2);

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-HĐ ngày 05/11/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1);

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 20/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng thông báo thu hồi đất để thực hiện để dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tổ chuyên môn giúp việc khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Thông báo số 186/TB-UBND ngày 11/9/2026 của UBND xã Đại Đồng về việc hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Tờ trình số 09/TTr-HĐ ngày 14/9/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình 269/TTr-KT ngày 14/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của các ông (bà): Đỗ Thế San, Vũ Thị Hoa, Đỗ Thế Sắc, Đỗ Thế Vạn, Đỗ Thế Quang, Nguyễn Thị Chiêm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, bao gồm:

1 Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: **1051,3 m^2** *(Bằng chữ: Một nghìn, không trăm năm mươi mốt phẩy ba mét vuông)* đất, loại đất chuyên trồng lúa (LUC).

2. Số tiền bồi thường, hỗ trợ là: **706.452.849 đồng** *(Bằng chữ: Bảy trăm linh sáu triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng).*

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ là 30 ngày kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ được Chủ tịch UBND xã Đại Đồng phê duyệt.

- Địa điểm chi trả tiền tại Nhà văn hoá thôn Tân Hưng hoặc trụ sở UBND xã Đại Đồng.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Văn phòng HĐND-UBND xã chủ trì, phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt thực hiện việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Đại Đồng và nhà văn hóa thôn Tân Hưng; giao quyết định này cho các ông (bà): Đỗ Thế San, Vũ Thị Hoa, Đỗ Thế Sắc, Đỗ Thế Vạn, Đỗ Thế Quang, Nguyễn Thị Chiêm và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi theo quy định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày người có đất thu hồi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ phải bàn giao đất cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt; Các cơ quan đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Chuẩn

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(*Kèm theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng*)

I. THÔNG TIN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THỬA ĐẤT THU HỒI

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Mã định danh cá nhân	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Ghi chú
1	Đỗ Thế San	033060007023	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
2	Vũ Thị Hoa	033061004697	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
3	Đỗ Thế Sắc	033083009934	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
4	Đỗ Thế Vạn	033085006517	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
5	Đỗ Thế Quang	033088009007	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
6	Nguyễn Thị Chiêm	033190011221	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Ninh Bình	

- Địa chỉ thửa đất thu hồi: thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;
- Diện tích đất nông nghiệp thu hồi thực hiện dự án: 1051,3m²
- Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống: 6
- Tỷ lệ diện tích thu hồi: 26,1%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất: 593.515.000 đồng

STT	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
I. Bồi thường về đất				
1	Bồi thường về đất nông nghiệp	1051,3m²	125.000đ/m²	131.412.500
II. Các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất				
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 1, Điều 15, Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên (3 lần x 125.000đ/m²=375.000đ/m²)	1051,3m²	375.000đ/m²	394.237.500
2	Hỗ trợ ổn định đời sống			15.300.000
3	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m²)	1051,3m²	50.000đ/m²	52.565.000
Tổng cộng (I+II):				593.515.000

STT: 26

2. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, tài sản trên đất: 112.937.849đồng

STT	Cây cối tài sản trên đất	Quy cách đặc điểm	Số lượng	Số lượng cây, tài sản trong mật độ	Số lượng cây, tài sản ngoài mật độ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số tiền trong mật độ (đồng)	Số tiền ngoài mật độ (đồng)	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cây nhãn	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	5	5	0	Cây	3.750.000	18.750.000	0	100,0%	18.750.000	
2	Cây nhãn	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	29	29	0	Cây	2.700.000	78.300.000	0	100,0%	78.300.000	
3	Cây nhãn	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	13	7	0	Cây	1.125.000	7.875.000	0	100,0%	7.875.000	
				0	6	Cây	1.125.000	0	6.750.000	30,0%	2.025.000	
4	Cây nhãn	ĐK<2cm (cây đã phân cành lá, bộ rễ đầy đủ)	12	0	6	Cây	180.000	0	1.080.000	30,0%	324.000	
5	Cây mít	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	8	0	8	Cây	1.500.000	0	12.000.000	30,0%	3.600.000	
6	Cây mít	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	18	0	4	Cây	1.000.000	0	4.000.000	30,0%	1.200.000	
7	Cây mít	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	2	0	0	Cây	500.000	0	0	30,0%	0	
8	Cây ổi	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	10	0	0	Cây	500.000	0	0	30,0%	0	

STT	Cây cối tài sản trên đất	Quy cách đặc điểm	Số lượng	Số lượng cây, tài sản trong mật độ	Số lượng cây, tài sản ngoài mật độ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số tiền trong mật độ (đồng)	Số tiền ngoài mật độ (đồng)	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đ)	Ghi chú
9	Cây ổi	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1	0	0	Cây	200.000	0	0	30,0%	0	
10	Cây bưởi	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	2	0	0	Cây	1.100.000	0	0	30,0%	0	
11	Cây mai	ĐK >10cm; H >200cm	1	0	0	Cây	400.000	0	0	30,0%	0	
12	Cây mai	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	24	0	0	Cây	320.000	0	0	30,0%	0	
13	Cây mai	2cm < ĐK ≤ 3cm; H >100cm	14	0	0	Cây	150.000	0	0	30,0%	0	
14	Cây mai	1cm < ĐK ≤ 2cm; H >50cm	4	0	0	Cây	100.000	0	0	30,0%	0	
15	Cây đào	ĐK >10cm; H >200cm	67	0	0	Cây	400.000	0	0	30,0%	0	
16	Cây đại	10cm < ĐK ≤ 15cm	8	0	0	Cây	350.000	0	0	30,0%	0	
17	Cây đại	5cm < ĐK ≤ 10cm	3	0	0	Cây	250.000	0	0	30,0%	0	
18	Cây đại	3cm < ĐK ≤ 5cm	1	0	0	Cây	150.000	0	0	30,0%	0	

STT	Cây cối tài sản trên đất	Quy cách đặc điểm	Số lượng	Số lượng cây, tài sản trong mật độ	Số lượng cây, tài sản ngoài mật độ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số tiền trong mật độ (đồng)	Số tiền ngoài mật độ (đồng)	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đ)	Ghi chú
19	Cây chuối	Khóm chuối có cây có buồng quả	6	0	0	Khóm	200.000	0	0	30,0%	0	
20	Cây chuối	Khóm chuối không có buồng	4	0	0	Khóm	150.000	0	0	30,0%	0	
21	Hoa giấy	ĐK >5cm; H >120cm	15	0	0	Cây	250.000	0	0	30,0%	0	
22	Hoa giấy	3cm < ĐK ≤ 5cm; H >100cm	1	0	0	Cây	150.000	0	0	30,0%	0	
23	Cây bơ	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	9	0	0	Cây	850.000	0	0	30,0%	0	
24	Cây chay	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	3	0	0	Cây	550.000	0	0	30,0%	0	
25	Cây cau ăn quả	30cm ≤ ĐK gốc < 35cm	1	0	0	Cây	400.000	0	0	30,0%	0	
26	Cây cau ăn quả	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	4	0	0	Cây	140.000	0	0	30,0%	0	
27	Cây dành dành	10cm < ĐK ≤ 15cm	74	0	0	Cây	150.000	0	0	30,0%	0	

STT	Cây cối tài sản trên đất	Quy cách đặc điểm	Số lượng	Số lượng cây, tài sản trong mật độ	Số lượng cây, tài sản ngoài mật độ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số tiền trong mật độ (đồng)	Số tiền ngoài mật độ (đồng)	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đ)	Ghi chú
28	Cây dành dành	5cm < ĐK ≤ 10cm	5	0	0	Cây	100.000	0	0	30,0%	0	
29	Cây trà	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	5	0	0	Cây	300.000	0	0	30,0%	0	
30	Cây nhót	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	2	0	0	Cây	550.000	0	0	30,0%	0	
31	Cây na	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	2	0	0	Cây	200.000	0	0	30,0%	0	
32	Cây dứa	Cây ở giai đoạn chưa cho thu hoạch	7	0	0	Khóm	250.000	0	0	30,0%	0	
33	Xả trồng xen		10	10	0	m^2	20.000	200.000	0	100,0%	200.000	
34	Lưới B40 có khung		37,548			m^2	176.800	6.638.486		10,0%	663.849	
Tổng tiền:											112.937.849	